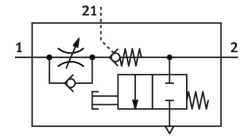


# Van tiết lưu một chiều VFOF-CE-BAH-Q6-Q6

Số bộ phận: 8193267

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                                                                  | Giá trị                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                                                                             | Chức năng quay ngược van tiết lưu khí xả              |
| Chọn chức năng bổ sung                                                                                    | Van một chiều có cổng pilot                           |
| Cổng nối khí nén 1                                                                                        | QS-6                                                  |
| Cổng nối khí nén 2                                                                                        | QS-6                                                  |
| Kiểu vận hành                                                                                             | thủ công                                              |
| Cổng nối khí điều khiển 21                                                                                | QS-6                                                  |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga                                                       | 240 l/ph                                              |
| Dòng chảy danh định bình thường theo hướng dội lại                                                        | 400 l/ph...460 l/ph                                   |
| Áp suất vận hành                                                                                          | 1 MPA<br>10 bar<br>145 psi                            |
| Áp suất điều khiển                                                                                        | 0.2 MPA...1 MPA<br>2 bar...10 bar<br>29 psi...145 psi |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                                                            | -10 °C...60 °C                                        |
| Vật liệu vỏ                                                                                               | PBT                                                   |
| Chống cháy nổ                                                                                             | Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX)                       |
| Vị trí lắp đặt                                                                                            | bất kỳ                                                |
| Kiểu kích hoạt chức năng giặt lại được điều khiển                                                         | khí nén                                               |
| Chức năng thông hơi bằng tay                                                                              | quét                                                  |
| Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh                                                           | 0.2 bar...10 bar                                      |
| Lưu lượng bình thường theo hướng bướm ga 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi)                                 | 420 l/ph                                              |
| Lưu lượng bình thường theo hướng không giặt trở lại 0,6-> 0 MPa (6-> 0 bar, 87-> 9 psi)                   | 400 l/ph...460 l/ph                                   |
| Lưu lượng bình thường theo hướng không giặt trở lại 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi) không được kích hoạt | 400 l/ph...460 l/ph                                   |
| Dòng chảy danh định bình thường được kích hoạt theo hướng không quay trở lại                              | 150 l/ph...230 l/ph                                   |
| Lưu lượng định mức thông thường theo hướng trở lại không được kích hoạt                                   | 120 l/ph...220 l/ph                                   |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                                                                 | 9 ms                                                  |
| Thời gian chuyển mạch bật                                                                                 | 6 ms                                                  |

| Đặc tính                                  | Giá trị                              |
|-------------------------------------------|--------------------------------------|
| Môi chất vận hành                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển     | Có thể hoạt động bằng dầu            |
| Tuân thủ LABS                             | VDMA24364-B1/B2-L                    |
| Nhiệt độ bảo quản                         | -20 °C...70 °C                       |
| Nhiệt độ trung bình                       | -10 °C...60 °C                       |
| Môi chất kiểm soát                        | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] |
| Vít điều chỉnh mômen truyền động cho phép | 1 N m                                |
| trọng lượng sản phẩm                      | 24.6 g                               |
| Vật liệu nắp che                          | ES-BE                                |
| Ghi chú vật liệu                          | Tuân thủ RoHS                        |
| Vật liệu phủ                              | PBT                                  |
| Vật liệu cửa phốt                         | NBR                                  |
| Vật liệu măng xông                        | Hợp kim nhôm rèn                     |
| Vật liệu vòng nhả                         | POM                                  |
| Vít điều chỉnh vật liệu                   | Đồng thau                            |